

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025  
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON PLÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 64 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

| TT  | Chỉ tiêu                                                        | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 được phê duyệt trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch năm 2024 | Ước thực hiện năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Tỉ lệ giữa kế hoạch năm 2025/ước thực hiện 2024 (%) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| I   | Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu                                |             |                                                                           |                   |                        |                   |                                                     |         |
| 1   | Khai thác lâm sản ngoài gỗ: chè dây                             | Tấn         |                                                                           | 20.00             | -                      | -                 | -                                                   |         |
| 2   | Khai thác lâm sản ngoài gỗ: cu ly                               | Tấn         |                                                                           | 105.00            | 105.03                 | -                 | -                                                   |         |
| II  | Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích                             |             |                                                                           |                   |                        |                   |                                                     |         |
|     | Diện tích rừng giao tổ chức quản lý bảo vệ, tự bảo vệ           | Ha          | 49,131.33                                                                 | 47,034.44         | 48,912.95              | 49,244.88         | 100.68                                              |         |
|     | Trong đó:                                                       |             |                                                                           |                   |                        |                   |                                                     |         |
|     | + Diện tích hưởng tiền dịch vụ môi trường rừng                  | Ha          | 46,269.59                                                                 | 44,724.30         | 44,724.30              | 45,056.23         | 100.74                                              |         |
|     | + Diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất tạm dừng khai thác   | Ha          | 2,861.74                                                                  | 2,310.14          | 2,310.14               | 2,310.14          | 100.00                                              |         |
|     | + Diện tích rừng tự nhiên là rừng phòng hộ không cung ứng DVMTR |             |                                                                           |                   | 1,878.51               | 1,878.51          | 100.00                                              |         |
| III | Các chỉ tiêu về tài chính                                       |             |                                                                           |                   |                        |                   |                                                     |         |
| 1   | Vốn chủ sở hữu                                                  | Tr.đồng     | 112,538.25                                                                | 114,199.80        | 114,199.80             | 114,199.80        | 100.00                                              |         |
| 2   | Tổng doanh thu                                                  | Tr.đồng     | 32,254.35                                                                 | 48,770.06         | 53,392.28              | 54,440.90         | 101.96                                              |         |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế                                            | Tr.đồng     | 430.49                                                                    | 2,381.94          | 2,041.30               | 1,600.91          | 78.43                                               | (1)     |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                                              | Tr.đồng     | 344.00                                                                    | 1,391.92          | 970.24                 | 242.27            | 24.97                                               | (1)     |
| 5   | Phải nộp ngân sách                                              | Tr.đồng     | 117.10                                                                    | 1,181.94          | 1,071.06               | 1,358.64          | 126.85                                              |         |
| IV  | Tổng lao động                                                   | Người       | 103                                                                       | 118               | 110                    | 116               | 105.45                                              |         |

| TT       | Chỉ tiêu                                | Đơn vị tính    | Kế hoạch năm 2025 được phê duyệt trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch năm 2024 | Ước thực hiện năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Tỉ lệ giữa kế hoạch năm 2025/ước thực hiện 2024 (%) | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu</b> |                |                                                                           |                   |                        |                   |                                                     |         |
| 1        | Người quản lý                           | người          | 5                                                                         | 5                 | 4                      | 5                 | 125.00                                              |         |
| 2        | Người lao động                          | người          | 98                                                                        | 113               | 106                    | 111               | 104.72                                              | (2)     |
| <b>V</b> | <b>Tổng quỹ lương</b>                   | <b>Tr.đồng</b> | <b>9,771</b>                                                              | <b>14,921</b>     | <b>13,688</b>          | <b>15,106</b>     | <b>110.36</b>                                       |         |

**Ghi chú:**

(1): - Năm 2024, Công ty dự kiến xử lý các khoản tồn tại tài chính là khoảng 3.163 triệu đồng, làm giảm khoản ước thực hiện lợi nhuận trước thuế số tiền tương ứng (nếu không xử lý tồn tại tài chính thì lợi nhuận trước thuế của Công ty là 5.204,56 triệu đồng), dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm số tiền là 3.163,25 triệu đồng.  
- Năm 2025, Công ty dự kiến xử lý các khoản tồn tại tài chính là khoảng 5.192 triệu đồng, làm giảm khoản lợi nhuận trước thuế số tiền tương ứng (nếu không xử lý tồn tại tài chính thì lợi nhuận trước thuế của Công ty là 6.793,20 triệu đồng), dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm số tiền là 5.192,29 triệu đồng.

(2): Đã được tính giao tại Công văn số 477/UBND-KGVX ngày 06 tháng 02 năm 2024

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025  
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON PLÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 64 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

| TT  | Nội dung/danh mục đầu tư                                                 | Kế hoạch 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt |                                |                  |                 |                            |                         |                   | Kế hoạch năm 2025 |                 |                  |                            | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|------------------|-----------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                          | Quy mô/khối lượng                       | Tổng mức đầu tư (cả giai đoạn) | Nguồn vốn đầu tư |                 |                            |                         | Kế hoạch năm 2025 | Quy mô/khối lượng | Tổng mức đầu tư | Nguồn vốn đầu tư |                            |         |
|     |                                                                          |                                         |                                | Vốn NSNN         | Nguồn thu DVMTR | Vốn Công ty, huy động khác | Vốn liên doanh liên kết |                   |                   |                 | Vốn NSNN         | Vốn Công ty, huy động khác |         |
|     | TỔNG CỘNG                                                                |                                         | 29,480.00                      | 12,823.00        | -               | 16,657.00                  | -                       | 7,496.00          |                   | 7,489.07        | -                | 7,489.07                   |         |
| I   | Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh và công tác Quản lý BVR |                                         | 4,782.00                       | -                | -               | 4,782.00                   | -                       | 400.00            |                   | 2,010.00        | -                | 2,010.00                   |         |
| 1   | Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các chốt trạm                           | 5.00                                    | 4,782.00                       |                  |                 | 4,782.00                   |                         | 400.00            | 02 chòi           | 810.00          |                  | 810.00                     | (1)     |
|     |                                                                          |                                         |                                |                  |                 |                            |                         |                   | 01 trạm           | 1,200.00        |                  | 1,200.00                   | (2)     |
| II  | Mua sắm trang thiết bị, phương tiện vận tải                              |                                         | 1,650.00                       | -                | -               | 1,650.00                   | -                       | 100.00            |                   | 200.00          | -                | 200.00                     |         |
| 1   | Mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ công tác QL BVR                  |                                         | 650.00                         |                  |                 | 650.00                     |                         | 100.00            |                   | 200.00          |                  | 200.00                     |         |
| III | Hoạt động lâm sinh                                                       |                                         | 23,048.00                      | 12,823.00        | -               | 10,225.00                  | -                       | 6,996.00          |                   | 5,279.07        | -                | 5,279.07                   |         |
| 1   | Trồng và chăm sóc rừng trồng                                             |                                         | 20,100.00                      | 12,673.00        | -               | 7,427.00                   | -                       | 6,700.00          |                   | 273.27          | -                | 273.27                     |         |
| -   | Trồng rừng sản xuất                                                      | 300 ha                                  | 20,100.00                      | 12,673.00        | -               | 7,427.00                   |                         | 6,700.00          |                   |                 |                  |                            |         |
| -   | Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2                                            |                                         | -                              | -                | -               | -                          | -                       | -                 | 17,6 ha           | 227.31          | -                | 227.31                     |         |
| +   | Chăm sóc keo trồng                                                       |                                         | -                              |                  |                 |                            |                         |                   | 17,6 ha           | 227.31          |                  | 227.31                     |         |
| -   | Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3                                            |                                         | -                              | -                | -               | -                          | -                       | -                 | 3,6 ha            | 45.96           | -                | 45.96                      |         |
| +   | Chăm sóc keo trồng                                                       |                                         | -                              |                  |                 |                            |                         |                   | 3,6 ha            | 45.96           |                  | 45.96                      |         |
| 2   | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh                                            | 500 ha                                  | 1,250.00                       |                  |                 | 1,250.00                   |                         | 250.00            |                   | -               | -                | -                          | (3)     |
| 3   | Trồng rừng kinh doanh cây keo                                            | 40 ha                                   | 1,548.00                       |                  |                 | 1,548.00                   |                         | 16.00             |                   | -               |                  | -                          | (3)     |
| 4   | Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng                                                | 100ha                                   | 150.00                         | 150.00           |                 |                            |                         | 30.00             |                   | -               |                  | -                          | (3)     |
| 5   | Lập Đề án Du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Thượng Kon Tum             |                                         |                                |                  |                 |                            |                         |                   |                   | 1,500.00        |                  | 1,500.00                   |         |
| 6   | Kiểm kê rừng                                                             |                                         |                                |                  |                 |                            |                         |                   | 55.607,84 ha      | 3,505.80        |                  | 3,505.80                   |         |
| 7   | Tĩa thưa nuôi dưỡng                                                      |                                         |                                |                  |                 |                            |                         |                   | 287,26 ha         |                 |                  |                            |         |

Ghi chú: (1): Bỏ sung làm chòi canh lửa; (2): Sửa chữa trạm Măng Đen, bờ rào Công ty; (3): Năm 2025 không thực hiện

| TT | Nội dung/danh mục đầu tư | Kế hoạch 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt |                                |                  |                 |                            |                         |                   | Kế hoạch năm 2025 |                 |                  |                            | Ghi chú |
|----|--------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|------------------|-----------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|------------------|----------------------------|---------|
|    |                          | Quy mô/khối lượng                       | Tổng mức đầu tư (cả giai đoạn) | Nguồn vốn đầu tư |                 |                            |                         | Kế hoạch năm 2025 | Quy mô/khối lượng | Tổng mức đầu tư | Nguồn vốn đầu tư |                            |         |
|    |                          |                                         |                                | Vốn NSNN         | Nguồn thu DVMTR | Vốn Công ty, huy động khác | Vốn liên doanh liên kết |                   |                   |                 | Vốn NSNN         | Vốn Công ty, huy động khác |         |